

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2014

Số TT	Chi tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	KH2014/TH2013 (%)	TH2014/TH2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5
I CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:								
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	4.636.364	4.696.345	4.800.000	5.005.977	102,21	106,59
2	Tổng số vé thực tế tiêu thụ(kể cả số vé quy đổi)	Tr.vé		516,597935		550,657437		
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	4.011.119	4.019.087	4.120.731	4.186.403	102,53	104,16
4	Lợi nhuận(theo báo cáo tài chính)	Tr.đồng	605.000	646.579	650.000	786.944	100,53	121,71
5	Lợi nhuận(có loại trừ yếu tố khách quan)	Tr.đồng				678.690		
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	1.730.000	1.779.219	1.800.000	2.035.380	101,17	114,40
II TIỀN LƯƠNG:								
1	Lao động kế hoạch	Người	119	119	119	121	100,00	101,68
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	119	119	119	121	100,00	101,68
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/th	4.809	4.809	8.442	8.442		
4	Mức lương bình quân kế hoạch	1.000đ/th	19,058		20,496			
5	Mức lương bình quân thực hiện	1.000đ/th		19,616		20,562	-	104,82
6	Năng suất lao động bình quân theo...(1)	Tr.đ/năm	38.961	39.465	40.336	41.372	102,21	104,83
7	Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng						
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng						
9	Quỹ lương kế hoạch	Tr.đồng	27.215		29.269			
10	Quỹ lương thực hiện	Tr.đồng		28.012		29.856	-	106,58
11	Quỹ thưởng, phúc lợi trực tiếp phân phối cho người lao động	Tr.đồng	6.804	7.003	7.317	7.464	104,49	106,58
12	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	23,823	24,520	25,621	25,703	104,49	104,82

Ghi chú:

(1) Ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu.

Người lập biểu

Phạm

Nguyễn Ái Phúc Diễm

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc/Giám đốc



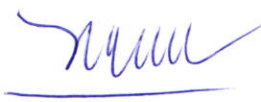
BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2014
(Ban hành kèm theo thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội)

Số TT	Chỉ tiêu tính đơn giá tiền lương	Đơn vị tính	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	KH2014/TH2013	TH2014/TH2013
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5
I CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:								
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	69.011	71.817	74.000	74.460	103,04	103,68
	1.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh	Tr.đồng	68.235	70.521	73.200	73.727	103,80	104,55
2	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	47.176	48.716	51.250	51.148	105,20	104,99
	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh (chưa có lương)	Tr.đồng	46.906	48.176	51.250	51.131	106,38	106,13
3	Lợi nhuận kinh doanh	Tr.đồng	3.184	3.540	3.600	3.729	101,69	105,34
4	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước (đã nộp)	Tr.đồng	3.767	3.928	4.060	3.321	103,36	84,55
II TIỀN LƯƠNG:								
1	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	248	248	242	241	97,58	97,18
2	Mức lương theo hợp đồng	1.000đ/th	2,956	2,956	2,956	2,956	100,00	100,00
3	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/th	6.097	6.319	6.319	6.524	100,00	103,25
4	Năng suất lao động bình quân theo tổng doanh thu kinh doanh trừ tổng chi phí kinh doanh	Tr.đồng/năm	86,004	90,101	90,702	93,759	100,67	104,06
5	Phần chênh lệch TL của CB chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng	-	-	-	-	-	-
6	Quỹ Thường an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Tr.đồng	-	-	-	-	-	-
7	Quỹ tiền lương	Tr.đồng/năm	18.145	18.805	18.350	18.867	97,58	100,33
8	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng/năm	1.937	2.040	2.000	3.302	98,04	161,86
9	Thu nhập bình quân	1.000đ/th	6.748	7.004	7.008	7.666	100,05	109,45

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHẠM TẤN LỢI



BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG THỰC HIỆN NĂM 2014
 của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc
 Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng

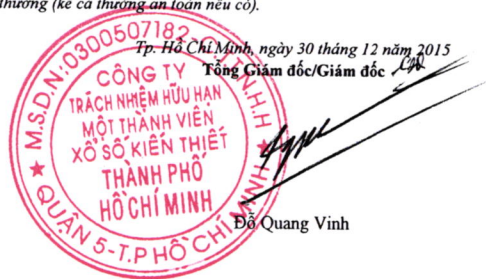
Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013		Năm 2014		So sánh	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	KH2014/ TH2013 (%)	TH2014/ TH2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=7/5
I CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH:								
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	1.145.313	1.145.313	1.309.082	1.309.082	114,30	114,30
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	4.704.599	4.766.866	4.873.200	5.079.704	102,23	106,56
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	4.058.025	4.067.263	4.168.607	4.237.534	102,49	104,19
4	Lợi nhuận(theo báo cáo tài chính)	Tr.đồng	608.184	650.119	654.400	790.673	100,66	121,62
5	Lợi nhuận(có loại trừ về tổ khách quan)	Tr.đồng		650.119		682.419	-	105,00
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	1.733.767	1.783.147	1.804.060	2.038.701	101,17	114,33
7	Năng suất lao động bình quân (1)		12.854	12.989	13.499	14.032	103,93	108,03
II TIỀN LƯƠNG CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ CHUYÊN TRÁCH(2)								
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	6	6	6	6	100,00	100,00
2	Hạng công ty được xếp	-	1	1	1	1	100,00	100,00
3	Hệ số mức lương bình quân	-	6,31	6,31	6,37	6,37	100,95	100,95
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/ tháng	23,71	23,86	23,83	23,83	99,87	99,87
5	Hệ số tăng thêm so với mức lương cơ bản (nếu có)	-	0,5	0,5	0,5	0,5	100,00	100,00
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	2.440	2.498,32	2.574	2.574	103,03	103,01
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/ tháng	33,89	34,70	35,75	35,75	103,03	103,01
III THÙ LAO CỦA VIÊN CHỨC QUẢN LÝ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH(3)								
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người		2		2	-	100,00
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%		20		20	-	100,00
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng		168,18		165,6	-	98,47
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/ tháng		7,01		6,90	-	98,47
IV TIỀN THƯỞNG, THU NHẬP								
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng	305,00	333,31	321,75	342,41	96,53	102,73
2	Quỹ thưởng an toàn, quỹ thưởng khác (nếu có)	1.000d/ tháng						
3	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách (4)	Tr.đồng	38,13	39,33	40,22	40,50	102,26	102,98
4	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách (5)	Tr.đồng						

Ghi chú:

- (1) ghi rõ năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ.
- (2) Viên chức quản lý chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty chuyên trách, Kiểm soát viên chuyên trách, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty.
- (3) Viên chức quản lý không chuyên trách, gồm: Chủ tịch và thành viên không chuyên trách Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty không chuyên trách, Kiểm soát viên không chuyên trách.
- (4) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).
- (5) Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý không chuyên trách, gồm thù lao, tiền thưởng (kể cả thưởng an toàn nếu có).

Người lập biểu

Nguyễn Ái Phúc Diễm



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám đốc/Giám đốc

Đỗ Quang Vinh